Chi tiết mã HS 7216.31.90

Mã HS	7216.31.90
Mô tả hàng hóa	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình / - Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên: / - - Hình chữ U: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	12/11/2026 06:56:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72163190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11325
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11325
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11325
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,8; M: 2,7	1,8% · M: 2.7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	15 (-TH)	15% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		15	AC!E10644
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10595
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10595
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10595
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10595
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10595
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10595
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10647
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10647
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10647

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10647
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10647
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10647
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10648
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10648
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10648
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10648
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10648
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10648
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F10649
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H10601
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10607
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10607
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10607
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10607
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10607
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10607
VKFTA	2022	2022	10	VK!E10634
VKFTA	2023	2023	10	VK!F10634
VKFTA	2024	2024	10	VK!G10634
VKFTA	2025	2025	10	VK!H10634
VKFTA	2026	2026	10	VK!I10634
VKFTA	2027	2027	10	VK!J10634
VCFTA	2022	2022	10	VC!D10685
VCFTA	2023	2023	10	VC!E10685
VCFTA	2024	2024	5	VC!F10685

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G10685
VCFTA	2026	2026	5	VC!H10685
VCFTA	2027	2027	5	VC!I10685
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D10670
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E10670
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F10670
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10670
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10670
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10670
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10670
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10670
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10670
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10670
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10670
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10670
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D10687
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E10687
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F10687
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G10687
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H10687
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I10687
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D10686
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E10686
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F10686
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G10686
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H10686

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I10686
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,3	CPTPP!D10633
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,4	CPTPP!E10633
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4,5	CPTPP!F10633
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,6	CPTPP!G10633
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	2,7	CPTPP!H10633
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,8	CPTPP!I10633
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,9	CPTPP!J10633
RCEP A	2022	2022	12	RCEPT-A!D10670
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E10670
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F10670
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G10670
RCEP A	2026	2026	12	RCEPT-A!H10670
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I10670
RCEP B	2022	2022	12	B!D10670
RCEP B	2023	2023	12	B!E10670
RCEP B	2024	2024	12	B!F10670
RCEP B	2025	2025	12	B!G10670
RCEP B	2026	2026	12	B!H10670
RCEP B	2027	2027	12	B!I10670
RCEP C	2022	2022	12	C!D10670
RCEP C	2023	2023	12	C!E10670
RCEP C	2024	2024	12	C!F10670
RCEP C	2025	2025	12	C!G10670
RCEP C	2026	2026	12	C!H10670
RCEP C	2027	2027	12	C!I10670

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	12	D!D10669
RCEP D	2023	2023	12	D!E10669
RCEP D	2024	2024	12	D!F10669
RCEP D	2025	2025	12	D!G10669
RCEP D	2026	2026	12	D!H10669
RCEP D	2027	2027	12	D!I10669
RCEP E	2022	2022	12	E!D10673
RCEP E	2023	2023	12	E!E10673
RCEP E	2024	2024	12	E!F10673
RCEP E	2025	2025	12	E!G10673
RCEP E	2026	2026	12	E!H10673
RCEP E	2027	2027	12	E!I10673
RCEP F	2022	2022	12	F!D10670
RCEP F	2023	2023	12	F!E10670
RCEP F	2024	2024	12	F!F10670
RCEP F	2025	2025	12	F!G10670
RCEP F	2026	2026	12	F!H10670
RCEP F	2027	2027	12	F!I10670
VIFTA	2024	2024	12	VI!F9873
VIFTA	2025	2025	12	VI!G9873
VIFTA	2026	2026	12	VI!H9873
VIFTA	2027	2027	12	VI!I9873

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,8; M: 2,7” có mức chung 1,8% và mức “M:” 2.7% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,8; M: 2,7”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,8”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 15%, AKFTA 32%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7216.31 có 2 dòng thuế; dòng 7216.31.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7216.31.10 Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng > Thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn). Gồm: Thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình; Thép không gỉ dạng góc, khuôn, hình; Thép hợp kim khác dạng góc, khuôn, hình (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7216.31.90 có mã Chương 98 tương ứng 9818.12.19 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7216.31.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7216.31.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11325), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.